

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2020

Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ph- ong Lan

2. Ông Nguyễn Văn Kiệt

- Th□ ký phiên tòa: Ông Lý Văn Toán— Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Kiều- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 251/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1979

Địa chỉ: Lô N, căn X, tổ Y, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh K.

2. Bị đơn: Ông Đặng Hữu T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Lô N, căn X, tổ Y, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh K.

(Tại phiên tòa, bà Vân có mặt, ông Tuấn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2020 của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích V, bản tự khai của nguyên đơn, phiên không hòa giải được ngày 17/7/2020, vụ án có nội dung nh- sau:

Bà Nguyễn Thị Bích V trình bày: Vào năm 2009, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ợc sự đồng ý của gia đình hai bên, tôi cùng ông Đặng Hữu T chung sống vợ chồng nhưng không có tổ chức lễ c- ới và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, tôi và ông Đặng Hữu T có 01 người con chung là cháu Đặng Mỹ M, sinh ngày 21/01/2014 hiện nay đang do tôi trực tiếp nuôi dưỡng, không có tài sản chung và không có nợ chung. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng giữa tôi và ông T hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết đ- ợc và chúng tôi đã ly thân từ **năm 2014 cho**

đến nay nên tôi yêu cầu đ- ọc ly hôn với ông Đặng Hữu T; được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Đặng Mỹ M, sinh ngày 21/01/2014 cho đến khi cháu Mỹ M tròn 18 tuổi, không yêu cầu ông Đặng Hữu T cấp d- ỡng nuôi con. Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung giữa tôi và ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Đặng Hữu T theo quy định của pháp luật, nh- ng ông Đặng Hữu T không hợp tác nên Tòa án không thu thập đ- ọc lời khai của ông Đặng Hữu T.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Bích V vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

□ kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích V; không xem xét về tài sản chung và nợ chung giữa bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T do bà Nguyễn Thị Bích V không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ọc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2009, bà Nguyễn Thị Bích V cùng ông Đặng Hữu T thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 21/5/2020, bà Nguyễn Thị Bích V có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ọc ly hôn với ông Đặng Hữu T và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa bà Bích V và ông T; ông Đặng Hữu T có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp S, xã V, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt ông Đặng Hữu T tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03/9/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 10/9/2020 cho ông Đặng Hữu T theo quy định của pháp luật, ông Đặng Hữu T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, đ- ọc sự thống nhất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và bà Nguyễn Thị Bích V, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đặng Hữu T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích V:

2.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2009, không có tổ chức lễ c- ới, không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì vào năm 2009, bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T đều đáp ứng đủ về điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T không đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T là hôn nhân không hợp pháp. Vì vậy, Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T là quan hệ vợ chồng theo quy định tại điểm c mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T có một người con chung là cháu Đặng Mỹ M, sinh ngày 21/01/2014 đang do bà Bích V trực tiếp nuôi dưỡng từ khi bà Bích V và ông T ly thân cho đến nay.

Xét rằng: Căn cứ nội dung đơn xin xác nhận đề ngày 01/9/2020 về nghề nghiệp và thu nhập hiện nay của bà Nguyễn Thị Bích V thì hiện nay bà Bích V làm nghề kinh doanh vận tải và mua bán với thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 40.000.000 đồng (BL 27), nhằm đảm bảo cuộc sống và ổn định tâm lý cho cháu Đặng Mỹ M, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Bích V, cho bà Bích V được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Đặng Mỹ M cho đến khi cháu Mỹ M tròn 18 tuổi.

2.3. Về cấp d-ỡng nuôi con: Do bà Nguyễn Thị Bích V không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Ng-ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng-ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr-ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng-ời con, các đ-ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d-ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do bà Nguyễn Thị Bích V không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích V.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Bà Nguyễn Thị Bích V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích V phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích V đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002396, ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Nguyễn Thị Bích V không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Ông Đặng Hữu T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 2 Điều 17, các Điều 85, 91, 92, 93 và 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm c mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Bích V và ông Đặng Hữu T là quan hệ vợ chồng.

2- Về con chung: Cho bà Nguyễn Thị Bích V được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Đặng Mỹ M, sinh ngày 21/01/2014 cho đến khi cháu Mỹ M tròn 18 tuổi; ông Đặng Hữu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ-ợc quyền cản trở.

3- Về cấp d-ỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Do bà Nguyễn Thị Bích V không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

4- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích V phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích V đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002396, ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Nguyễn Thị Bích V không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Ông Đặng Hữu T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr-ờng hợp bản án đ-ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5- Về quyền kháng cáo: Các đ-ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/9/2020), đ-ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ-ợc Bản án hoặc đ-ợc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS h.Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

Hoàng Thị Thu H- ơng